

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2020/DSST

Ngày: 28-9-2020

V/v “Đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Song Trà
2. Ông Nguyễn Văn Tấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Duy Vinh, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tài – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2019/TLST-KDTM ngày 03 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2020/QĐXXST – KDTM ngày 13-8-2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty CP B.

Địa chỉ: Khu phố 7, phường B, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàn V, là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Tổng Giám đốc).

Ông Lê Quang Đ, chức vụ: Chuyên viên Thanh tra – pháp chế, Phòng tổ chức & nguồn nhân lực, Công ty CP B là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 2746/XMBS-TC&NNL ngày 07-11-2019).

2. Bị đơn: Công ty CP L.

Địa chỉ: Số 35 đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, là người đại diện theo pháp luật của bị đơn (Giám đốc).

Ông Phạm Hồng T, chức vụ: Ban thu hồi công nợ, Công ty CP L là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền số 263/GUQ-CT ngày 17-9-2020).

Ông Đ và ông T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 30-9-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Công ty CP B có ông Lê Quang Đ đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty B (nay là Công ty CP B) đã ký Hợp đồng kinh tế số 14A/XMBS-KTKH ngày 11 tháng 01 năm 2002 với Công ty X (nay là Công ty CP L) về việc cung cấp Clinker loại chính phẩm 100% do Công ty B sản xuất. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa Công ty B và Công ty X có ký Phụ lục Hợp đồng số 279/XMBS-KTKH ngày 14-8-2002, Biên bản bổ sung hợp đồng kinh tế liên kết nghiền Clinker số 158/XMBS-KTKH ngày 26-5-2005 và Biên bản bổ sung hợp đồng kinh tế liên kết nghiền Clinker số 25A/XMBS-KTKH ngày 16-01-2006. Công ty B đã cung cấp cho Công ty X 95.893,98 tấn clinker và 2.797.117,03 cái vỏ bao, thành tiền tổng cộng là 67.445.611.600 đồng. Ngày 19-10-2006, Công ty CP B và Công ty Cổ phần X ký Biên bản thanh lý hợp đồng, Công ty Cổ phần X còn nợ số tiền 4.256.539.825 đồng. Công ty CP L đã trả tổng số tiền là 2.360.618.970 đồng, lần cuối cùng là ngày 11-5-2012 trả 50.000.000 đồng. Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 14-3-2014 giữa Công ty CP B và Công ty CP L xác nhận số nợ là 1.895.920.855 đồng. Từ đó đến nay không trả thêm khoản tiền nào khác mặc dù Công ty CP B đã nhiều lần yêu cầu trả nợ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định Hợp đồng kinh tế số 14A/XMBS-KTKH ngày 11 tháng 01 năm 2002 đã thanh lý, số tiền còn nợ là số tài sản của Công ty CP B. Do đó, nguyên đơn xác định đòi lại số tiền còn nợ là 1.895.902.855 đồng.

Nay Công ty CP B yêu cầu Công ty CP L phải trả số nợ cho Công ty CP B là 1.895.920.855 đồng. Nguyên đơn rút yêu cầu buộc Công ty CP L phải trả số tiền lãi do chậm thanh toán là 1.036.263.591 đồng. Ngoài ra, Công ty CP B không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa ngày 22 tháng 9 năm 2020, bị đơn là Công ty CP L có ông Phạm Hồng T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty CP L không có nợ Công ty CP B do trong sổ sách kế toán Công ty không có khoản nợ này. Lý do Công ty thường xuyên thay đổi người đại diện theo pháp luật, có trường hợp người đại diện theo pháp luật chết đột ngột nên khoản nợ hiện nay Công ty không biết. Hơn nữa khoản nợ này xuất phát từ hợp đồng từ năm 2002 đến nay đã lâu và thời hiệu khởi kiện đã hết nên bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu trước khi ra bản án. Biên bản làm việc về việc đối chiếu công nợ ngày 14-3-2014, kế toán của Công ty CP L ký và đóng dấu là không đúng thẩm quyền nên không có giá trị.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại Điều 26, 48, 183, 195, 196, 198, 208 và Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý, về quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách của những người tham gia tố tụng,

về thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Đối với nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Đối với bị đơn không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 26, 35, 144, 147, 157, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012, Điều 20 Nghị định 17-HĐBT ngày 16-01-1990, Điều 27 Nghị định 88/2006/NĐ-CP ngày 29-8-2006 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty CP B về việc yêu cầu Công ty CP L trả số tiền 1.895.920.855 đồng.

+ Đình chỉ đối với phần yêu cầu của Công ty CP B yêu cầu Công ty CP L thanh toán tiền lãi là 1.036.263.591 đồng.

+ Án phí dân sự: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Khi thụ lý vụ án Tòa án căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp kinh doanh thương mại. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn xác định nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết là Đòi lại tài sản số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn, đối với Hợp đồng kinh tế số 14A/XMBS-KTKH ngày 11 tháng 01 năm 2002 đã thanh lý. Việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là tranh chấp dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 06-01-2020 và tại phiên tòa Công ty CP B rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Công ty CP L trả số tiền lãi là 1.036.263.591 đồng. Xét việc rút một phần yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc Đòi lại tài sản số tiền bị đơn còn nợ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.2.1] Theo các tài liệu do nguyên đơn cung cấp thể hiện: Ngày 11-01-2002, Công ty X thuộc Tổng công ty X với Công ty B có ký Hợp đồng kinh tế số 14A/XMBS-KTKH về việc cung cấp Clinker loại chính phẩm 100% do Công ty B

sản xuất. Quá trình thực hiện hợp đồng, giữa hai bên tiếp tục ký Phụ lục Hợp đồng số 279/XMBS-KTKH ngày 14-8-2002, Biên bản bổ sung hợp đồng kinh tế liên kết nghiên cứu Clinker số 158/XMBS-KTKH ngày 26-5-2005. Ngày 22-6-2005, Công ty X chuyển đổi thành Công ty cổ phần và đăng ký kinh doanh là Công ty CP X. Ngày 16-01-2006, Công ty B và Công ty CP X tiếp tục ký Biên bản bổ sung hợp đồng kinh tế liên kết nghiên cứu Clinker số 25A/XMBS-KTKH về việc gia hạn hiệu lực của hợp đồng. Ngày 01-5-2006, Công ty B chuyển đổi thành Công ty CP B. Ngày 10-4-2009, Công ty CP X chuyển đổi thành Công ty CP L.

[2.2.2] Theo biên bản thanh lý hợp đồng số 205A/XMBS-KTKH ngày 19-10-2006, Công ty B và Công ty X đã thống nhất thanh lý hợp đồng và xác định Công ty X còn nợ Công ty B số tiền là 4.256.539.825 đồng. Từ năm 2006 đến năm 2012 Công ty CP B đã nhiều lần có văn bản yêu cầu Công ty CP X (từ năm 2009 đến nay là Công ty CP L) trả số tiền còn nợ. Đồng thời, Công ty CP X cũng đã nhiều lần có văn bản phúc đáp cụ thể là ngày 22-12-2006, ngày 25-4-2007 và Công ty CP L cũng có văn bản về việc gia hạn trả nợ vào ngày 20-10-2009. Theo Sổ chi tiết công nợ của Công ty CP B thì sau khi thanh lý hợp đồng đến năm 2012 thì Công ty CP L đã trả số tiền là 2.360.618.970 đồng, còn nợ lại là 1.895.920.855 đồng. Theo ủy nhiệm chi ngày 11-5-2012 thể hiện nội dung “trả tiền mua clinker” từ tài khoản của Công ty CP L chuyển số tiền 50.000.000 đồng cho Công ty CP B. Do đó, khoản nợ này đã được Công ty CP L xác nhận và thanh toán là có thật. Tại biên bản làm việc về việc đối chiếu công nợ ngày 14-3-2014 giữa các kế toán của Công ty CP B và Công ty CP L thể hiện Công ty CP L còn nợ Công ty CP B số tiền là 1.895.920.855 đồng, có đóng dấu của Công ty CP L. Tuy nhiên, việc xác nhận công nợ không được người đại diện hợp pháp xác nhận nên không phải là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[2.2.3] Bị đơn xác định hiện tại sổ sách kế toán của Công ty CP L không có thể hiện số nợ đối với Công ty CP B. Năm 2002 Công ty X có ký hợp đồng kinh tế số 14A/XMBS-KTKH ngày 11 tháng 01 năm 2002 với Công ty B hay không bị đơn không biết. Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã yêu cầu Công ty CP L cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh Công ty CP L đã trả hết khoản nợ này cho Công ty CP B, tuy nhiên bị đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào. Do đó, trình bày của bị đơn là không có căn cứ.

[2.2.4] Tại phiên tòa bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử thấy rằng, thời điểm cuối cùng Công ty CP L thanh toán nợ cho Công ty CP B là ngày 11-5-2012 đến ngày 30-9-2019 Công ty CP B có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi là đã quá 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định “*Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện*”. Mặt khác, theo quy định tại Điều 155 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ

trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác. Như vậy, yêu cầu của Công ty CP B đòi lại số tiền còn nợ là 1.895.920.855 đồng thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu. Do đó, Công ty CP B yêu cầu Công ty CP L phải trả số tiền còn nợ là 1.895.920.855 đồng là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Công ty CP L phải chịu 68.878.000 đồng $[36.000.000đ + (1.895.920.855đ - 800.000.000đ) \times 3\%]$ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn là Công ty CP B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 235, 244, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 155 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty CP B: Buộc Công ty CP L phải trả cho Công ty CP B số tiền là 1.895.920.855đ (Một tỷ, tám trăm chín mươi lăm triệu, chín trăm hai mươi nghìn, tám trăm năm mươi lăm đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Công ty CP B về việc yêu cầu Công ty CP L trả số tiền lãi là 1.036.263.591 đồng.

3. Về án phí: Công ty CP L phải chịu 68.878.000đ (Sáu mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn là Công ty CP B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty CP B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 45.322.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003051 ngày 29-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP. Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Hoa